

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
MÃ SỐ	
ĐẾN	Số: 29.808
	Giờ: Ngày 18 tháng 10 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2010



BÌNH PHƯỚC, THÁNG 10 NĂM 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III năm 2010

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	41.038.012.608	91.268.724.147
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.769.669.934	914.431.287
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	26.927.015.999	78.503.905.790
4	Hàng tồn kho	11.288.139.075	11.781.041.908
5	Tài sản ngắn hạn khác	53.187.600	69.345.162
II	Tài sản dài hạn	1.023.996.061.319	988.517.545.668
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	987.795.386.831	956.349.873.159
	- Tài sản cố định hữu hình	987.795.386.831	956.349.873.159
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	36.200.674.488	32.167.672.509
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.065.034.073.927	1.079.786.269.815
III	Nợ phải trả	609.578.729.689	578.517.013.423
1	Nợ ngắn hạn	280.805.302.282	262.567.245.344
2	Nợ dài hạn	328.773.427.407	315.949.768.079
IV	Vốn chủ sở hữu	455.455.344.238	501.269.256.392
1	Vốn chủ sở hữu	455.420.748.641	501.234.660.795
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.996.290.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	44.952.102.052	71.725.323.101
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.472.356.589	70.717.837.694
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.065.034.073.927	1.079.786.269.815

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.228.624.302	142.538.048.172
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	61.228.624.302	142.538.048.172
4	Giá vốn hàng bán	19.798.628.054	48.821.807.379
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	41.429.996.248	93.716.240.793
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.539.026	26.542.781
7	Chi phí tài chính	15.469.037.237	31.773.586.672
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.751.283.046	5.628.379.989
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.220.214.991	56.340.816.913
11	Thu nhập khác	12.272.727	12.272.727
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	12.272.727	12.272.727
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.232.487.718	56.353.089.640
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.423.248.772	5.635.308.965
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.809.238.946	50.717.780.675
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608	1.740
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc



Mui Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91.268.724.147	41.038.012.608
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>914.431.287</i>	<i>2.769.669.934</i>
1. Tiền	111	V.1	914.431.287	2.769.669.934
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>78.503.905.790</i>	<i>26.927.015.999</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		55.418.543.651	12.417.875.548
2. Trả trước cho người bán	132		271.734.000	90.343.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	22.813.628.139	14.418.796.907
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>11.781.041.908</i>	<i>11.288.139.075</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	11.781.041.908	11.288.139.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>69.345.162</i>	<i>53.187.600</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	69.345.162	53.187.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		988.517.545.668	1.023.996.061.319
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>956.349.873.159</i>	<i>987.795.386.831</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	956.349.873.159	987.795.386.831
- Nguyên giá	222		1.370.901.862.594	1.370.171.289.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(414.551.989.435)	(382.375.902.217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>32.167.672.509</i>	<i>36.200.674.488</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	32.167.672.509	36.200.674.488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.079.786.269.815	1.065.034.073.927

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		578.517.013.423	609.578.729.689
I. Nợ ngắn hạn	310		262.567.245.344	280.805.302.282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	127.621.868.582	258.230.093.163
2. Phải trả người bán	312		465.963.773	2.424.674.852
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	7.402.343.230	1.663.940.617
5. Phải trả người lao động	315		633.676.018	1.966.703.675
6. Chi phí phải trả	316	V.9	5.294.737.663	174.737.663
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	117.915.709.327	15.042.690.337
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	3.232.946.751	1.302.461.975
II. Nợ dài hạn	330		315.949.768.079	328.773.427.407
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	315.949.768.079	328.773.427.407
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		501.269.256.392	455.455.344.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	501.234.660.795	455.420.748.641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	298.996.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cò phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.839.938.347	36.524.779.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.885.384.754	8.427.322.462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.717.837.694	111.472.356.589
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.079.786.269.815	1.065.034.073.927

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc





Đỗ Văn Hùng

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	61.228.624.302	111.217.662.076	142.538.048.172	232.834.532.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		61.228.624.302	111.217.662.076	142.538.048.172	232.834.532.726
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	19.798.628.054	42.471.234.692	48.821.807.379	86.637.061.913
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.429.996.248	68.746.427.384	93.716.240.793	146.197.470.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	10.539.026	7.646.079	26.542.781	36.535.677
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	15.469.037.237	30.058.458.286	31.773.586.672	58.128.050.583
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15.469.037.237	30.058.458.286	31.773.586.672	58.128.050.583
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.751.283.046	2.861.724.900	5.628.379.989	5.754.978.519
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		24.220.214.991	35.833.890.277	56.340.816.913	82.350.977.388
11. Thu nhập khác	31	VI.19	12.272.727	9.090.175	12.272.727	144.847.775
12. Chi phí khác	32	VI.20				120.606.647
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.272.727	9.090.175	12.272.727	24.241.128
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.232.487.718	35.842.980.452	56.353.089.640	82.375.218.516
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	2.423.248.772		5.635.308.965	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		21.809.238.946	35.842.980.452	50.717.780.675	82.375.218.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	608	1.199	1.740	2.755

Lập biểu

Đỗ Văn Hùng

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Trưởng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2010

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	65.947.923.353	112.794.258.824
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(2.852.640.052)	(2.256.862.855)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(2.190.152.076)	(1.354.335.100)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(3.791.188.523)	(37.468.164.776)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1.727.015.012)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	(4.422.982.985)	(4.727.040.933)
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(8.386.577.959)	(14.983.082.717)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	42.577.366.746	52.004.772.443
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		12.272.727	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	10.539.026	7.646.079
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.811.753	7.646.079
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	78.537.655.907	70.804.417.667
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.000.120.223)	(123.171.086.626)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.462.464.316)	(52.366.668.959)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		137.714.183	(354.250.437)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		776.717.104	515.375.674
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		914.431.287	161.125.237

Lập biểu

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hùng



Đồng Văn Tâm

18 tháng 10 năm 2010
Tổng Giám đốc


Mui Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư – vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thử nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/IT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 25/9/2004, Quyết định số 70CT/HĐQT ngày 16/10/2006 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt	337.621.021	27.990.267
Tiền gửi ngân hàng	576.810.266	2.741.679.667
Cộng	914.431.287	2.769.669.934

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	22.530.566.000	14.030.566.000
Phải thu khác (Chi phí khảo sát dự án Thủy điện Cần Đơn 2)	283.062.139	283.062.139
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV		105.168.768
Phải thu về tiền thưởng của CBCNV		-
Cộng	22.813.628.139	14.418.796.907

3. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.781.041.908	11.287.139.075
Công cụ, dụng cụ		1.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng giá hàng tồn hàng kho	11.781.041.908	11.288.139.075

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: -
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: -
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: -

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Tạm ứng	69.345.162	53.187.600
Cộng	69.345.162	53.187.600

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.126.720.703	856.761.330	1.370.171.289.048
Tăng trong năm	0	0	761.149.546	0	761.149.546
- Do mua sắm			761.149.546		761.149.546
Giảm trong năm				30.576.000	30.576.000
- Do thanh lý TSCĐ				30.576.000	30.576.000
Số cuối năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.887.870.249	826.185.330	1.370.901.862.594
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	191.535.473.774	150.638.122.732	39.367.169.735	835.135.976	382.375.902.217
Tăng trong năm	16.324.261.004	15.692.515.821	168.951.133	20.935.260	32.206.663.218
- Do trích khấu hao	16.324.261.004	15.692.515.821	168.951.133	20.935.260	32.206.663.218
Giảm trong năm				30.576.000	30.576.000
- Do thanh lý TSCĐ				30.576.000	30.576.000
Số cuối năm	207.859.734.778	166.330.638.553	39.536.120.868	825.495.236	414.551.989.435
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	505.573.616.681	387.440.593.828	94.759.550.968	21.625.354	987.795.386.831
Số cuối năm	489.249.355.677	371.748.078.007	95.351.749.381	690.094	956.349.873.159

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.369.335.212.186

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.597.226.408

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 996.502.979

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/09/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy		792.982.728	594.737.046	198.245.682
Chi phí lợi thế kinh doanh	36.200.674.488		4.231.247.661	31.969.426.827
Cộng	36.200.674.488	792.982.728	4.825.984.707	32.167.672.509

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	75.000.000.000	77.178.509.193
Vay NHTMCP Công thương - CN Bình Phước	-	10.178.509.193
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	75.000.000.000	67.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.621.868.582	181.051.583.970
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	127.621.868.582	258.230.093.163

(*) Thông tin bổ sung					
Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 200022/039/10/NH, ngày 27/09/2010	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	75.000.000.000	Bảo lãnh của Tập đoàn Sông Đà
Cộng				<u>75.000.000.000</u>	

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.718.276.445	900.237.425
Thuế TNDN	3.908.293.953	25.201.091
Thuế thu nhập cá nhân	92.497.388	214.491.581
Thuế tài nguyên	683.275.444	524.010.520
Cộng	<u>7.402.343.230</u>	<u>1.663.940.617</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Trích trước lãi vay trích trước	4.900.000.000	
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	394.737.663	94.737.663
Chi phí phải trả khác		80.000.000
Cộng	<u>5.294.737.663</u>	<u>174.737.663</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	40.290.189	
Bảo hiểm xã hội	123.411.464	55.150.810
Bảo hiểm y tế	25.243.255	7.540.065
Cổ tức phải trả	115.613.000	115.613.000
Tiền thưởng của CBCNV		277.800.000
Tập đoàn Sông Đà	103.010.421.817	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.600.729.602	14.586.586.462
Cộng	<u>117.915.709.327</u>	<u>15.042.690.337</u>

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Quỹ khen thưởng	1.377.000.000	19.400.000
Quỹ phúc lợi	863.853.077	251.284.556
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	992.093.674	1.031.777.419
Quỹ thưởng ban điều hành		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.232.946.751	1.302.461.975

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Vay dài hạn	315.949.768.079	328.773.427.407
- Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	315.949.768.079	328.773.427.407
Nợ dài hạn		
Cộng	315.949.768.079	328.773.427.407

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	341.068.346.142	52.621.868.582	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 005/2004/HĐTD, ngày 01/10/2004	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	25.569.979.881	5.176.340.672	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			366.638.326.023	57.798.209.254	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	298.996.290.000	36.524.779.590	8.427.322.462	111.472.356.589	455.420.748.641
2. Tăng trong năm	59.795.210.000	22.315.158.757	4.458.062.292	50.717.780.675	137.286.211.724
Tăng vốn trong năm	59.795.210.000				59.795.210.000
Lợi nhuận tăng trong năm				50.717.780.675	50.717.780.675
Quỹ tăng trong năm		22.315.158.757	4.458.062.292		26.773.221.049
3. Giảm trong năm				91.472.299.570	91.472.299.570
Phân phối lợi nhuận trong năm				91.472.299.570	91.472.299.570
Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm nay	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	70.717.837.694	501.234.660.795

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	182.983.670.000	152.488.110.000
Các cổ đông khác	175.807.830.000	146.508.180.000
Cộng	358.791.500.000	298.996.290.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298.996.290.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	59.795.210.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	358.791.500.000	298.996.290.000
- Cổ tức đã chia năm 2008 đã chia		23.919.703.200
- Cổ tức đã chia năm 2009 đã chia	59.795.210.000	
<i>Trong đó chia bằng tiền do quy đổi cổ phiếu lẻ</i>		

13.4 Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	29.899.629
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/01 cổ phiếu	10.000

13.5 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
	VND	VND
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	111.472.356.589	35.436.691.692
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.717.780.675	82.375.218.516
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ nguồn ưu đãi thuế TNDN năm trước		(7.087.338.338)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(22.311.110.757)	(1.027.727.751)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(4.458.062.292)	(1.417.467.668)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(4.903.868.521)	(1.984.454.735)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(59.799.258.000)	(23.919.703.200)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	70.717.837.694	82.375.218.516

14. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC

	Ngày 30/09/2010 VND	Ngày 01/01/2010 VND
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-
Cộng	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	141.973.510.113	232.479.100.327
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	564.538.059	355.432.399
Cộng	142.538.048.172	232.834.532.726

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	48.257.269.320	86.281.629.514
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	564.538.059	355.432.399
Cộng	48.821.807.379	86.637.061.913

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.542.781	36.535.677
Cộng	26.542.781	36.535.677

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	31.773.586.672	58.128.050.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn		
Cộng	31.773.586.672	58.128.050.583

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	12.272.727	
Thu nhập từ hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		144.847.775
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ công trình sử dụng nước sau NM Thủy điện		
Thu nhập khác		
Cộng	12.272.727	144.847.775

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		120.606.647
Chi phí khác		
Cộng	-	120.606.647

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.353.089.640	82.375.218.516
Tổng lợi nhuận từ hoạt động SXKD điện (không bao gồm lãi TGNH)	56.353.089.640	82.375.218.516
Tổng lợi nhuận từ hoạt động khác (bao gồm lãi TGNH)		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	11.270.617.929	16.475.043.703
Thuế thu nhập hiện hành thông thường (năm 2008 28%, năm 2009 25%)		-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.270.617.929	16.475.043.703
Thuế thu nhập được miễn đối với hoạt động SXKD điện (*)	(5.635.308.965)	(16.475.043.703)
	5.635.308.965	-

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.353.089.640	82.375.218.516
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.353.089.640	82.375.218.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	29.899.629	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.491.467	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	35.879.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.740	2.755

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.992.153.778	100.064.315
Chi phí nhân công	7.277.605.198	6.603.960.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.206.663.218	29.639.133.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.119.869.445	191.733.795
Chi phí bằng tiền khác	2.185.790.655	7.138.551.927
Chi phí sửa chữa trích trước	1.043.250.760	1.642.778.760
Cộng	53.825.333.054	45.316.223.338

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Kỳ này VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009	59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	156.170.861.125
		Trả gốc vay	77.529.331.829
		Lãi vay phải trả	26.377.848.714
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền	75.000.000.000
		Trả gốc vay	67.000.000.000
		Trả lãi vay	7.059.119.999

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	55.418.543.651
		Gốc vay	(315.949.768.079)
		Lãi vay	(4.900.000.000)
Công ty CP Tài chính Sông Đà		Gốc vay	75.000.000.000
		Lãi vay	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

X. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/09/2010, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Đỗ Văn Hùng

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mũi Ngọc Hoàn